

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Định hướng ứng dụng

Tên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 8340101

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHNCT ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ*

1	1. TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO	Quản trị kinh doanh Business Administration
2	Mã ngành	8340101
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Quản trị kinh doanh Khoa Kinh Tế
4	Chuẩn đầu vào	
4.1	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Kinh doanh quốc tế (ngoại thương), Kinh doanh dịch vụ - du lịch - lễ hành, Thương mại, Quản trị kinh doanh - Marketing, Quản trị Marketing.
4.2	Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức	Kế toán, Kế toán doanh nghiệp, Kiểm toán, Tài chính, Ngân hàng, Tài chính Doanh nghiệp, Kinh tế phát triển, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh tế Tài nguyên Môi trường
4.3	Yêu cầu chung	Tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; hạng khá Có trình độ ngoại ngữ B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương
5	Mục tiêu chung	Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng trang bị kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề về quản lý một cách hệ thống trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.
	Mục tiêu cụ thể	a. Cung cấp kiến thức về quản trị, môi trường kinh doanh và quản lý điều hành hệ thống thông tin để thiết kế, thực hiện và quản lý một cách khoa học, chuyên nghiệp kinh doanh doanh nghiệp.
		b. Cung cấp kiến thức liên ngành có liên quan như luật kinh doanh, tài chính, kế toán, công nghệ thông tin, phương

		pháp NCKH, ... để người học thực hành quản trị và quản lý tổ chức,
		c. Kiến thức lập dự án, áp dụng hệ thống quản lý trên nền tảng kỹ thuật số, công nghệ 4.0 vào sản xuất, kinh doanh.
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	<p>a. Kiến thức chung: Vận dụng kiến thức triết học và anh văn vào thực tiễn công tác</p> <p>b. Kiến thức khối ngành: Áp dụng kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề về quản lý một cách hệ thống thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh.</p> <p>c. Kiến thức chuyên ngành: Sử dụng các kiến thức liên ngành có liên quan như luật kinh doanh, tài chính, kế toán, ngân hàng, quản trị nguồn nhân lực, ... cho việc thực hành quản trị và quản lý tổ chức, doanh nghiệp, áp dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao hệ thống quản trị doanh nghiệp.</p> <p>d. Kiến thức nghiên cứu khoa học: Kỹ năng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học độc lập.</p>
6.2	Kỹ năng	<p>a. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và hệ thống hóa dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề của doanh nghiệp một cách khoa học, giúp DN thích nghi trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ...</p> <p>b. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp về quản trị tiên tiến như kỹ năng quản lý con người, hợp tác với người khác, thương lượng và đàm phán, ý tưởng giải quyết những vấn đề phức tạp, tư duy phân tích, đổi mới, sáng tạo, định hướng, lãnh đạo, ảnh hưởng và dự báo.</p>
6.3	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Tuân thủ các qui định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc
6.4	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Học viên tự học đạt chứng chỉ B2 (bậc 4/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam hoặc tương đương
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: <ul style="list-style-type: none"> • Triết học: 3 tín chỉ; • Ngoại ngữ (Anh văn trình độ B2): Chuẩn điều kiện tốt nghiệp - Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 29 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 21 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 8 tín chỉ.

8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành yêu cầu ở Mục 4.2	- Số học phần: 5 ; Tổng tín chỉ: 10 TC - Tên các học phần 1. Kinh tế vi mô – 2 TC 2. Kinh tế vĩ mô – 2 TC 3. Quản trị học – 2 TC 4. Nguyên lý thống kê – 2 TC 5. Nguyên lý kế toán – 2 TC
9	Môn thi tuyển sinh (nếu chọn hình thức thi tuyển)	1. Kinh tế học 2. Quản trị học
10	Điều kiện xét tuyển (nếu chọn hình thức xét tuyển)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, hạng khá Có trình độ ngoại ngữ 3/6 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam hoặc tương đương

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và học phần bổ sung kiến thức

Danh mục ngành đúng, gần chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành đúng hoặc phù hợp: Kinh doanh quốc tế (ngoại thương), Kinh doanh dịch vụ - du lịch - lữ hành, Thương mại, Quản trị kinh doanh - Marketing, Quản trị Marketing...	Không	-
2. Ngành gần: Kế toán, Kế toán doanh nghiệp, Kiểm toán, Tài chính - Tín dụng, Ngân hàng, Tài chính Doanh nghiệp, Kinh tế phát triển, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh tế Tài nguyên Môi trường.	1. Hành vi tổ chức 2. Quản trị Marketing 3. Quản trị học	2 2 2
3. Các ngành khác, ngoài khối ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh: Thí sinh tốt nghiệp đại học ở các ngành khác, ngoài khối ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh	1. Hành vi tổ chức 2. Quản trị Marketing 3. Quản trị học 4. Quản trị nhân sự 5. Quản trị tài chính	2 2 2 2 2

5. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ: 61 TC

Thời gian đào tạo: 2 năm

	Tên học phần	Khối lượng (TC)				
		Tổng	Lý thuyết	Thực tế	Thực hành	Số tiết Tự học
Phần 1: Kiến thức chung (3 TC)						
1	Triết học	3	3			90
2	Ngoại ngữ (Anh văn trình độ B1)	Chuẩn điều kiện tốt nghiệp				
Phần 2: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc (29 TC)						
3	Phương pháp NCKH trong kinh doanh	2	2			90
4	Kinh tế học quản trị	3				
5	Hành vi tổ chức	3	2		1	90
6	Quản trị kinh doanh quốc tế	3				
7	Quản trị Tài chính	3	2		1	90
8	Quản trị nguồn nhân lực	3	1	1	1	90
9	Quản trị logistics	3	1	1	1	90
10	Quản trị chiến lược	3	1	1	1	90
11	Nghiên cứu marketing	3	2		1	
12	Phương pháp định lượng	3	2		1	
Phần 3: Kiến thức chuyên ngành tự chọn (21 TC – chọn trong 15 học phần)						
13	Quản trị bán hàng	3	2		1	90
14	Quản trị chất lượng nâng cao	3	2		1	90
15	Luật kinh doanh quốc tế	3	2		1	
16	Trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh	3	2		1	
17	Quản trị rủi ro	3	2		1	90
18	Quản trị dự án	3	2		1	90
19	Kỹ năng đàm phán	3	2		1	90
20	Quản trị hệ thống doanh nghiệp	3	2		1	90
21	Quản trị sự thay đổi	3	2		1	90
22	Quản trị marketing	3	2		1	90
23	Kinh tế phát triển	3	2		1	90
24	Quản trị thương hiệu	3	2		1	90
25	Kế toán quản trị nâng cao	3	2		1	90
26	Hệ thống tư duy sáng tạo cho nhà quản trị	3	2		1	90
27	Marketing quốc tế	3	2		1	90
Phần 4: Nghiên cứu khoa học						
28	Luận văn tốt nghiệp	8			8	
Tổng cộng		61				

MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu đào tạo (5)	Chuẩn đầu ra (6)							
	Kiến thức (6.1)				Kỹ năng (6.2)		Mức độ tự chủ, trách nhiệm (6.3)	Ngoại ngữ (6.4)
	a	b	c	d	a	b		
a					2	2	3	3
b		3	3	2	3	3		
c		3	3	2	3	3		

MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

HỌC PHẦN	Chuẩn đầu ra (6)							
	Kiến thức (6.1)				Kỹ năng (6.2)		Mức độ tự chủ, trách nhiệm (6.3)	Ngoại ngữ (6.4)
	a	b	c	d	a	b		
Triết học							3	
Ngoại ngữ (Anh văn)								3
Phương pháp NCKH				3		3		
Kinh tế học quản trị	3	2	3					
Hành vi tổ chức	3	3	2	3			3	
QTKD quốc tế	3	2	2					
Quản trị Tài chính	3	3	3	3				
Quản trị nguồn nhân lực	3	3	3	3	3		3	
Quản trị logistics	3	3	2					
Quản trị chiến lược	3	3	3	3	3		3	
Nghiên cứu marketing	2	3	3	3				
Quản trị bán hàng	3	3	3	2			3	
Quản trị chất lượng nâng cao	3	3		3				
Luật kinh doanh quốc tế	2	3					3	
Trách nhiệm XH và ĐĐ KD	2				2		2	
Quản trị rủi ro	3		3	3	3			
Quản trị dự án	3		3	3				
Kỹ năng đàm phán					3		3	
Quản trị doanh nghiệp	3	3	3	3				
Quản trị sự thay đổi	3	3	2	3	3			
Quản trị marketing	3	3	2	3				
Kinh tế phát triển			3					
Quản trị thương hiệu	3	3	3	3				
Kế toán quản trị nâng cao	3	3	3	3				
Hệ thống tư duy sáng tạo			3		3	3		
Marketing quốc tế	3	3	3	2				

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4
Triết (3 TC)	Quản trị sự thay đổi (3 TC)	Quản trị dự án ĐT (3 TC)	Tiếng Anh (5 TC)
Kinh tế học quản trị (3 TC)	Quản trị marketing (3 TC)	Luật kinh doanh QT (3 TC)	Phương pháp nghiên cứu (2 TC)
Quản trị tài chính (3 TC)	Quản trị thương hiệu (3 TC)	Quản trị nguồn nhân lực (3 TC)	Luận văn tốt nghiệp (8 TC)
Quản trị doanh nghiệp (3 TC)	Quản trị KD quốc tế (3 TC)	Quản trị logistics (3 TC)	
Nghiên cứu marketing (3 TC)	Phân tích định lượng (3 TC)	Kế toán quản trị (3 TC)	

7.

Bảng so sánh chương trình đào tạo

Mô tả	ĐH Nam Cần Thơ		ĐH Cần Thơ		ĐH Tài chính – Marketing TP. HCM		ĐH Kinh tế TP. HCM		Wharton ĐH Pennsylvania		MUST (Malaysia University of Science and Technology)	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức chung	3	5	4	7	9	15	9	15	0	0	0	0
Kiến thức cơ sở ngành & chuyên ngành bắt buộc	21	37	23	38	20	33,3	20	33,3	30	50	56	100
Kiến thức cơ sở ngành & chuyên ngành tự chọn	29	45	18	30	21	35	21	35	30	50	0	0
Luận văn tốt nghiệp	8	13	15	25	10	16,7	10	16,7	0	0	0	0
Tổng cộng	61	100	60	100	60	100	60	100	60	100	56	100

Cần Thơ, ngày tháng năm 2020

TRƯỞNG KHOA

HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG CTĐT
Chủ tịch

HIỆU TRƯỞNG